

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 58
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018, trước đây là Thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018, trước đây là Chủ tịch Hội đồng Quản trị)
Bà Trương Thị Tâm	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02/10/2018)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018)
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018)
Ông Hoàng Văn Đào	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/08/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Việt Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/08/2018)
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/08/2018)
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/08/2018)
Ông Hoàng Văn Đào	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03/08/2018)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/02/2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Thanh Bình	Trưởng ban	
Bà Đào Thị Thanh Mai	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Mận	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2018)

Bà Chu Thị Ly Na

Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 27/03/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được lập ngày 03 tháng 04 năm 2019, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2018 (Điều chỉnh lại)	
			31/12/2018 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.686.632.796.672	3.374.214.706.890
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	175.490.236.164	157.400.039.140
111	1. Tiền		175.490.236.164	156.200.039.140
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.200.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	189.852.833.317	387.187.810.242
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		189.852.833.317	387.187.810.242
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		2.882.592.867.511	2.034.665.326.641
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.187.337.438.462	817.387.522.295
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	296.456.883.501	339.341.419.370
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.108.056.189.643	623.741.685.930
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	290.742.355.905	254.216.539.738
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(21.840.692)
140	IV. Hàng tồn kho	9	429.517.453.239	761.833.351.080
141	1. Hàng tồn kho		429.517.453.239	761.833.351.080
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.179.406.441	33.128.179.787
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.296.853.190	5.638.074.346
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.882.553.251	27.251.291.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	238.813.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Điều chỉnh lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.169.006.203.275	4.017.503.782.713
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.474.599.066	24.560.893.523
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	27.474.599.066	24.560.893.523
220	II. Tài sản cố định		2.770.418.726.673	3.039.437.825.447
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.676.711.254.053	2.945.190.751.303
222	- Nguyên giá		3.293.002.952.824	3.512.635.570.967
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(616.291.698.771)	(567.444.819.664)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	80.381.202.691	80.827.680.663
225	- Nguyên giá		116.458.688.272	102.387.373.283
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.077.485.581)	(21.559.692.620)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.326.269.929	13.419.393.481
228	- Nguyên giá		14.168.582.128	14.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(842.312.199)	(749.188.647)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	114.509.321.095	-
231	- Nguyên giá		116.508.680.665	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.999.359.570)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.033.438.247	108.121.495.133
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	1.958.543.651
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	9.033.438.247	106.162.951.482
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	471.794.179.111	430.381.127.295
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		466.452.446.111	425.039.394.295
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.341.733.000	5.341.733.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		775.775.939.083	415.002.441.315
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	771.295.734.842	411.225.080.647
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31	4.480.204.241	3.777.360.668
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.855.638.999.947	7.391.718.489.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2018	
			31/12/2018	(Điều chỉnh lại)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.734.620.467.605	6.227.226.919.527
310	I. Nợ ngắn hạn		3.694.529.422.200	3.311.593.544.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.004.371.444.051	978.329.526.800
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	149.060.709.556	390.591.195.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	42.326.001.007	20.644.870.526
314	4. Phải trả người lao động		17.343.006.243	45.879.696.981
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	391.256.013.700	248.205.392.717
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		167.970.471	110.369.841
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	220.938.522.825	34.186.146.155
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.854.729.209.633	1.576.762.861.322
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	4.495.059.333	4.495.059.333
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.841.485.381	12.388.425.828
330	II. Nợ dài hạn		3.040.091.045.405	2.915.633.374.966
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	559.842.637.016	398.741.028.908
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	77.516.939.225	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	19	-	2.290.586.638
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	167.970.470
337	5. Phải trả dài hạn khác	20	6.290.367.125	28.500.000
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	2.396.441.102.039	2.514.405.288.950
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.121.018.532.342	1.164.491.570.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.121.018.532.342	1.164.491.570.076
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.174.798.334	4.879.387.803
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90.535.367.123	79.506.851.559
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(45.540.488.248)	6.088.582.883
421b	LNST chưa phân phối năm nay		136.075.855.371	73.418.268.676
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.463.185.890	62.260.149.719
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.855.638.999.947	7.391.718.489.603

Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2019

Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.125.591.897.697		4.049.013.877.988	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.125.591.897.697		4.049.013.877.988	
11	3. Giá vốn hàng bán	26	2.636.603.090.152		3.540.175.353.486	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		488.988.807.545		508.838.524.502	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	92.629.375.279		118.467.065.927	
22	6. Chi phí tài chính	28	284.122.209.134		255.357.599.985	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		264.388.963.470		234.906.055.349	
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(33.390.770.775)		(52.245.332.627)	
25	8. Chi phí bán hàng		1.692.011.815		2.541.512.995	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	103.726.242.749		167.620.761.776	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		158.686.948.351		149.540.383.046	
31	11. Thu nhập khác		1.542.265.731		16.649.810.316	
32	12. Chi phí khác		843.902.681		6.694.292.881	
40	13. Lợi nhuận khác		698.363.050		9.955.517.435	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		159.385.311.401		159.495.900.481	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	23.960.276.169		22.455.388.146	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(1.033.231.978)		3.191.960.812	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		136.458.267.210		133.848.551.523	
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		136.075.855.371		133.418.268.676	
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		382.411.839		430.282.847	
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32			1.334	

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2019

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018	(Điều chỉnh lại)
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		159.385.311.401	159.495.900.481
	2. Điều chỉnh cho các khoản		358.077.532.526	321.187.730.177
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		145.584.575.130	162.549.900.912
03	- Các khoản dự phòng		-	(14.868.996.950)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.742.383	(26.111.545)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.933.748.457)	(57.241.159.562)
06	- Chi phí lãi vay		264.388.963.470	230.774.097.322
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		517.462.843.927	480.683.630.658
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(571.550.439.604)	300.507.009.605
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		334.274.441.492	(249.191.410.015)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		138.843.155.927	(76.699.773.492)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(357.313.246.786)	(122.953.385.938)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(255.992.401.450)	(232.266.203.837)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.812.731.193)	(25.891.902.269)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.556.900.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.024.547.707)	(7.403.822.645)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(218.556.025.394)	66.784.142.067
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(58.377.066.859)	(101.773.656.593)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.102.727.272	1.918.398.574
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(218.792.719.614)	(288.532.936.369)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		197.334.976.925	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.000.000.000)	(1.508.708.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.306.842.105	8.012.648.203
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.858.274.998	105.407.831.919
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.433.034.827	(276.476.422.266)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018	(Điều chỉnh lại)
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.764.753.684.829	3.173.213.626.121
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.401.082.123.423)	(2.948.619.521.472)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(27.090.018.609)	(21.401.839.877)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.330.612.823)	(162.336.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		216.250.929.974	40.856.264.772
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.127.939.407	(168.836.015.427)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		157.400.039.140	326.209.943.022
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(37.742.383)	26.111.545
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>175.490.236.164</u>	<u>157.400.039.140</u>

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2019

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng chẵn), tương ứng 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐQT ngày 27/03/2018 về việc thông qua chủ trương tái cơ cấu các đơn vị thành viên, Tập đoàn đã thoái một phần vốn tại các công ty con bao gồm Công ty TNHH Một thành viên 414, Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Đầu tư 415, Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422 và Công ty Cổ phần 499. Công ty TNHH Một thành viên 414 (nay là Công ty Cổ phần 414) và Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Đầu tư 415 (nay là Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415) và Trung tâm Tư vấn (nay là Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4) trở thành công ty liên kết của Tập đoàn lần lượt kể từ ngày 22/05/2018, ngày 26/04/2018 và ngày 01/07/2018. Các công ty còn lại trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày 30/06/2018 (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 4).

Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, đưa vào bản giao sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tạm ghi nhận giá trị tài sản tòa nhà CIENCO4 tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh để đưa vào khai thác và sử dụng (chi tiết tại thuyết minh số 14).

Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính trong năm 2018 của Tập đoàn cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land ⁽ⁱ⁾	Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Green Tea Islands ⁽ⁱ⁾	Vinh, Nghệ An	100%	100%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần 414 ⁽ⁱⁱ⁾	Hoàng Mai, Hà Nội	49%	49%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35%	35%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần 407 ^(iv)	Hoàng Mai, Hà Nội	49%	49%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 412 ^(iv)	Vinh, Nghệ An	35%	35%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 422 ^(iv)	Vinh, Nghệ An	49%	49%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 499 ^(iv)	Bình Tân, Hồ Chí Minh	49%	49%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Trong đó:

- ⁽ⁱ⁾ Công ty CP Đầu tư CIENCO4 Land và Công ty CP Green Tea Islands được hợp nhất Báo cáo tài chính đến thời điểm 31/12/2018;
- ⁽ⁱⁱ⁾ Công ty CP 414 được hợp nhất Báo cáo tài chính đến thời điểm 22/05/2018;
- ⁽ⁱⁱⁱ⁾ Công ty CP 415 được hợp nhất Báo cáo tài chính đến thời điểm 26/04/2018;
- ^(iv) Các Công ty CP 407, Công ty CP 412, Công ty CP 422 và Công ty CP 499 được hợp nhất Báo cáo tài chính đến thời điểm 30/06/2018.

Sau thời điểm thoái vốn, các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty CP 414, Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 415, Công ty CP 407, Công ty CP 412, Công ty CP 422 và Công ty CP 499 trở thành công ty liên kết và được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Thực hiện theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐQT ngày 27/03/2018 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua chủ trương tái cấu trúc các đơn vị thành viên, Tập đoàn đã thực hiện thoái bớt một phần vốn tại các công ty con và không còn nắm quyền kiểm soát tại các công ty này, do đó các khoản đầu tư này được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần 414: Tập đoàn đã bán 1.020.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 10.200.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 980.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415: Tập đoàn đã bán 1.300.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 13.000.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 700.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần 407: Tập đoàn đã bán 240.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 2.400.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 1.470.000 cổ phần;

- Công ty Cổ phần 412: Tập đoàn đã bán 600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 412 cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 6.000.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 1.050.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần 422: Tập đoàn đã bán 440.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 4.400.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phần, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 1.960.000 cổ phần;
- Công ty Cổ phần 499: Tập đoàn đã bán 440.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 4.400.000.000 VND, giá phí bằng tổng mệnh giá của cổ phiếu, số cổ phần còn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 1.960.000 cổ phần.

Cũng theo Nghị quyết này, Tập đoàn đã chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm Tư vấn thành Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4 và thực hiện giao dịch bán 500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4 cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 5.000.000.000 VND, giá phí mỗi cổ phần là 11.000 VND. Số cổ phần Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31/12/2018 là 300.000 cổ phần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 15 năm và 11 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 16 năm và 7 tháng, tính từ ngày 18/05/2017, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2018 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí đối với các tài sản đủ điều kiện và chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được trích cho các công trình xây lắp theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát

hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận của Tập đoàn căn cứ theo lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng với điều kiện Tập đoàn đảm bảo hoàn thành các nghĩa vụ nợ phải trả sau khi phân phối lợi nhuận. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan

đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Phí bảo lãnh và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Tập đoàn được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong năm tài chính

- Thuế suất 10% (được giảm thêm 50%) đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.597.401.044	14.383.745.965
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	171.892.835.120	141.816.293.175
Các khoản tương đương tiền	-	1.200.000.000
	<u>175.490.236.164</u>	<u>157.400.039.140</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	189.852.833.317	189.852.833.317	387.187.810.242	387.187.810.242
	189.852.833.317	189.852.833.317	387.187.810.242	387.187.810.242

(*) Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 07 đến 12 tháng có giá trị 189.852.833.317 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An; Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất từ 5,5% đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				112.654.344.197			25.766.810.143	
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	25.841.578.470	31,30%	31,30%	25.766.810.143	
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4 ⁽¹⁾	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	3.120.842.957	0,00%	0,00%	-	
- Công ty Cổ phần 414 ⁽¹⁾	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	10.123.348.540	0,00%	0,00%	-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415 ⁽¹⁾	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	8.552.749.077	0,00%	0,00%	-	
- Công ty Cổ phần 407 ⁽¹⁾	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	14.724.594.181	0,00%	0,00%	-	
- Công ty Cổ phần 412 ⁽¹⁾	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	35,00%	35,00%	10.678.215.230	0,00%	0,00%	-	

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
Địa chỉ				
Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	19.628.839.606	0,00%
Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	19.984.176.136	0,00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh			353.798.101.914	399.272.584.152
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh ⁽ⁱⁱ⁾	Theo từng dự án (**)	50,00%	34.653.677.444	50,00%
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	51,00%	50,00%	151.221.932.359	50,00%
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	49,31%	33,34%	167.922.492.111	49,31%
			466.452.446.111	425.039.394.295

⁽ⁱ⁾ Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện thoái một phần vốn tại các công ty con bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Đầu tư 415, Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422 và Công ty Cổ phần 499, đồng thời Tập đoàn đã chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm Tư vấn thành Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4 và thoái một phần vốn tại công ty này. Công ty TNHH Một thành viên 414 (nay là Công ty Cổ phần 414) và Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Đầu tư 415 (nay là Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415) trở thành công ty liên kết của Tập đoàn lần lượt kể từ ngày 22/05/2018 và ngày 26/04/2018. Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4 trở thành công ty liên kết của Tập đoàn từ ngày 01/07/2018. Các công ty còn lại trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày 30/06/2018.

⁽ⁱⁱ⁾ Tập đoàn đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để hoàn vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư ban đầu là 60.869.000.000 VND, số vốn đã thu hồi được lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 23.870.000.000 VND, trong đó phát sinh trong năm nay là 11.306.842.105 VND (xem thêm chính sách kế toán đối với hoạt động góp vốn vào đơn vị đầu tư dự án BOT tại thuyết minh số 2.7).

^(**) Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại Dự án Cầu Yên Lệnh và Đoạn bỏ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng tại ngày đầu năm và cuối năm 2018 lần lượt là 50,59% và 30,00%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và các công ty liên doanh, liên kết trong năm: xem thêm tại thuyết minh số 38.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An	3.460.500.000	-	3.460.500.000	-
	5.341.733.000	-	5.341.733.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tập đoàn tại ngày 31/12/2018:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
		lợi ích	biểu quyết	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An	Tầng 32, Khách sạn Mường Thanh Sông Lam, số 13 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	0,90%	0,90%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	387.875.703.234	-	140.157.155.574	-
- Ban Quản lý dự án 2	57.156.765.697	-	68.255.986.544	-
- Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	54.361.550.560	-	107.484.743.023	-
- Công ty Cổ phần 407	46.577.770.979	-	-	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	40.830.119.963	-	27.494.433.445	-
- Công ty Cổ phần 422	27.778.748.700	-	-	-
- Các khách hàng khác	572.756.779.329	-	473.995.203.709	-
	1.187.337.438.462	-	817.387.522.295	-
b) Các bên liên quan	192.292.845.735	-	53.125.482.916	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh (*)	68.857.185.927	-	82.318.498.440	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	42.645.699.618	-	42.645.699.618	-
- Công ty Cổ phần 412	23.446.565.694	-	-	-
- Công ty Cổ phần 407	3.171.671.021	-	-	-
- Công ty Cổ phần 479	2.639.530.253	-	31.488.537.347	-
- Công ty Bachy Soletanche Việt Nam	-	-	28.927.516.776	-
- Các người bán khác	155.696.230.988	-	153.961.167.189	-
	296.456.883.501	-	339.341.419.370	-
b) Các bên liên quan	97.408.647.928	-	92.827.793.741	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

(*) Đây là khoản tiền ứng trước của Tập đoàn cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh theo các hợp đồng đã ký kết để Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh thực hiện thi công các dự án Gói thầu số 1 Mai Dịch - Nam Thăng Long, Sân bay Cam Ranh và Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	456.466.962.975	-	255.698.490.272	-
- Công ty Cổ phần 482	116.353.743.425	-	100.253.715.685	-
- Công ty Cổ phần 475	74.145.318.902	-	69.235.582.118	-
- Công ty Cổ phần 412	63.782.349.785	-	-	-
- Công ty Cổ phần 484	52.458.438.647	-	34.857.614.098	-
- Công ty Cổ phần 422	42.121.887.718	-	-	-
- Các đối tượng khác	302.727.488.191	-	163.696.283.757	-
	1.108.056.189.643	-	623.741.685.930	-
b) Các bên liên quan	730.641.472.914	-	255.698.490.272	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 31/12/2018:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	15.818.141.277	-	34.866.067.992	-
Ký cược, ký quỹ	2.225.831.293	-	3.826.709.012	-
Phải thu khác	272.698.383.335	-	215.523.762.734	(21.840.692)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	175.949.561.821	-	175.775.836.794	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư ⁽ⁱ⁾	45.898.000.000	-	-	-
- Kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương ⁽ⁱⁱ⁾	34.749.102.178	-	1.610.790.128	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.658.736.965	-	14.272.942.225	-
- Công ty Cổ phần New Link	1.202.362.882	-	4.090.886.466	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	1.102.631.755	-	8.321.495.336	-
- Các khoản phải thu khác	5.137.987.734	-	11.451.811.785	(21.840.692)
	290.742.355.905	-	254.216.539.738	(21.840.692)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.474.599.066	-	4.560.893.523	-
Phải thu khác	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	27.474.599.066	-	24.560.893.523	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	3.915.376.435	-	12.412.381.802	-

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con phải thu của các đối tượng nhận chuyển nhượng cổ phần, Tập đoàn chưa thu được tiền tại thời điểm kết thúc năm tài chính (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 04).

⁽ⁱⁱ⁾ Bao gồm 34,2 tỷ đồng là số tiền Tập đoàn đã ứng trước cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng thị xã Thái Hòa tại Kho bạc Nhà nước thị xã Thái Hòa để thực hiện chi trả chi phí giải phóng mặt bằng quỹ đất thanh toán theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT (chi tiết tại Thuyết minh số 9) và 552 triệu đồng là kinh phí giải phóng mặt bằng Tập đoàn đã ứng trước cho các địa phương khác.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Đây là giá phí để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam để đầu tư dự án Cao ốc văn phòng trên khu đất tại địa chỉ 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, dự án Cao ốc văn phòng 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh đã đi vào hoạt động từ đầu năm 2018 và các bên sẽ quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong thời gian tới.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	789.153.568	-	53.205.561.052	-
Công cụ, dụng cụ	61.204.553	-	593.473.058	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	402.660.084.668	-	680.342.585.586	-
Hàng hoá	26.007.010.450	-	27.691.731.384	-
	429.517.453.239	-	761.833.351.080	-

(*) Chi tiết các công trình, có số dư lớn như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ^[1]	86.734.141.979	184.988.206.438
- Công trình Cầu Hiếu 2 ^[2]	171.989.627.328	60.294.616.355
- Công trình J3 Bến Lức Long Thành	1.199.742.111	107.808.283.149
- Công trình khác	142.736.573.250	327.251.479.644
	402.660.084.668	680.342.585.586

Tại thời điểm 31/12/2018, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

^[1] Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công.

^[2] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Tổng giá trị hợp đồng là 192,7 tỷ đồng, thời gian thực hiện 18 tháng.

Theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 26/04/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An, tổng diện tích quỹ đất thanh toán cho Tập đoàn dự kiến là 395.945 m², cụ thể như sau:

- Khu đô thị Long Sơn 1, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 152.086 m²;
- Khu đô thị Long Sơn 2, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 19.365 m²;
- Khu đô thị Long Sơn 3 - Vực Giồng, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 107.846 m²
- Khu đô thị Long Sơn 4, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, diện tích 75.000 m²;
- Khu đô thị Tây Hiếu thuộc phường Hòa Hiếu và xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hòa, diện tích 41.648 m².

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	799.305.447	2.415.082.536
- Chi phí sửa chữa	-	1.155.062.437
- Chi phí mua bảo hiểm	274.510.940	277.922.725
- Chi phí thuê nhà	194.893.022	803.788.712
- Các khoản khác	28.143.781	986.217.936
	1.296.853.190	5.638.074.346
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, vật tư luân chuyển công trình ⁽ⁱ⁾	334.709.195.412	66.863.187.913
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	365.744.020.325	242.787.183.323
- Chi phí sửa chữa ⁽ⁱⁱⁱ⁾	24.433.423.902	44.322.330.777
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ^(iv)	39.129.406.873	40.713.220.620
- Chi phí mua bảo hiểm	1.171.238.092	4.977.048.543
- Các khoản khác	6.108.450.238	11.562.109.471
	771.295.734.842	411.225.080.647

⁽ⁱ⁾ Chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình. Năm nay, do yêu cầu của giai đoạn thi công đường hầm của Công trình Bến Thành Suối Tiên nên Tập đoàn đã thực hiện mua bổ sung và sử dụng một lượng lớn tấm thép, giàn giáo, kích ren, decking, khung chống, bom thủy lực,... để phục vụ thi công công trình và phân bổ vào giá trị công trình trong thời gian 03 năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Trong đó chủ yếu là các chi phí sửa chữa trung tu tại B.O.T Bến Thủy phân bổ trong thời gian 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

^(iv) Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.112.895.063.601	296.004.759.033	89.562.953.171	3.019.790.654	11.153.004.508	3.512.635.570.967	-	2.435.117.013	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	2.280.117.013	155.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do phân loại lại	-	(1.332.897.696)	1.573.414.885	299.399.999	(539.917.188)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(36.671.675)	(4.734.988.260)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(23.930.343.579)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thoái vốn tại các công ty con	-	(141.796.704.152)	(40.581.265.723)	(711.991.092)	(10.275.770.675)	(193.365.731.642)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.088.964.720.022	155.118.602.523	45.975.114.073	2.607.199.561	337.316.645	3.293.002.952.824	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	428.625.930.563	89.818.882.188	42.400.459.319	2.428.089.185	4.171.458.409	567.444.819.664	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	86.052.161.672	30.209.855.322	8.596.981.388	237.421.802	1.087.353.376	126.183.773.560	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do phân loại lại	-	(402.380.334)	66.991.376	152.851.969	182.536.989	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(36.671.675)	(3.214.710.482)	-	-	(3.251.382.157)	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thoái vốn tại các công ty con	(230.808.153)	(50.235.299.646)	(17.964.332.057)	(382.190.772)	(5.272.881.668)	(74.085.512.296)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	514.447.284.082	69.354.385.855	29.885.389.544	2.436.172.184	168.467.106	616.291.698.771	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 114.945.631.424 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.757.462.378 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	thuê tài chính khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80.196.170.500	12.873.816.133	9.317.386.650	102.387.373.283
- Thuê tài chính trong năm	19.181.818.182	-	-	19.181.818.182
- Điều chỉnh do phân loại lại	2.690.971.524	(2.690.971.524)	-	-
- Giảm do thoái vốn tại các công ty con	(5.110.503.193)	-	-	(5.110.503.193)
Số dư cuối năm	96.958.457.013	10.182.844.609	9.317.386.650	116.458.688.272
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	19.698.705.560	1.705.697.282	155.289.778	21.559.692.620
- Khấu hao trong năm	12.155.330.089	1.705.697.282	1.863.477.330	15.724.504.701
- Điều chỉnh do phân loại lại	(2.889.440.245)	2.889.440.245	-	-
- Giảm do thoái vốn tại các công ty con	(1.206.711.740)	-	-	(1.206.711.740)
Số dư cuối năm	27.757.883.664	6.300.834.809	2.018.767.108	36.077.485.581
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	60.497.464.940	11.168.118.851	9.162.096.872	80.827.680.663
Tại ngày cuối năm	69.200.573.349	3.882.009.800	7.298.619.542	80.381.202.691

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.168.582.128	14.168.582.128
Số dư cuối năm	14.168.582.128	14.168.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	749.188.647	749.188.647
- Khấu hao trong năm	93.123.552	93.123.552
Số dư cuối năm	842.312.199	842.312.199
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.419.393.481	13.419.393.481
Tại ngày cuối năm	13.326.269.929	13.326.269.929

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm khu đất sau:

- Số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Số 62 - 68 đường 50, KP9, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, đưa vào bàn giao sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Bất động sản đầu tư này được trích khấu hao từ ngày 12/03/2018 đến ngày 29/02/2060, khấu hao phát sinh trong năm là 1.999.359.570 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 114.509.321.095 VND;
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 17.709.434.996 VND;
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong thuyết minh số 24a.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Cao ốc 180 Minh Khai Thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	-	100.890.469.687
Dự án Khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau ⁽ⁱⁱ⁾	7.914.191.532	4.101.070.656
Công trình khác	1.119.246.715	1.171.411.139
	9.033.438.247	106.162.951.482

⁽ⁱ⁾ Dự án Cao ốc văn phòng 180 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 làm chủ đầu tư, được thực hiện theo hợp đồng ủy quyền số 16/2017/HĐUQ-CASUCIENCO ngày 13 tháng 03 năm 2017 giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, với mục đích xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê. Theo đó:

- Nguồn vốn đầu tư: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu 32% tiền thuê đất phải nộp và lợi thế là quyền sử dụng đất đối với mặt bằng của khu đất. Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 chịu 68% tiền thuê đất phải nộp và các chi phí đầu tư xây dựng phát sinh;
- Quy mô dự án: 2 tầng hầm và 15 tầng lầu, với diện tích xây dựng khoảng 8.000 m²;
- Phân chia tài sản sau khi đầu tư hoàn thành: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được bàn giao và có quyền định đoạt 4,5 tầng từ tầng 2 đến tầng 5 và ½ tầng 6 của tòa nhà; Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được quyền định đoạt, quản lý, kinh doanh, khai thác và hưởng số m² sản còn lại của dự án trên mặt bằng khu đất.

Dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng chính thức từ ngày 12/03/2018 nên Tập đoàn đã thực hiện tạm tăng giá trị bất động sản đầu tư từ dự án này theo giá trị dự án Tập đoàn theo dõi và ghi nhận trên khoản mục này (chi tiết xem tại thuyết minh số 14). Tập đoàn sẽ tiếp tục làm việc với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam để thực hiện quyết toán toàn bộ chi phí dự án này và phân chia tài sản theo thỏa thuận hợp đồng trong thời gian tới.

⁽ⁱⁱ⁾ Thông tin về Dự án Khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau:

- Địa điểm xây dựng: Khu vực hồ Cầu Cau, xã Thanh An, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích đầu tư dự án: Phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe, khai thác tiềm năng du lịch của huyện Thanh Chương, đa dạng hóa sản phẩm du lịch của tỉnh Nghệ An;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4;
- Dự án có tổng vốn đầu tư 1.532 tỷ đồng, được triển khai trên diện tích hơn 449 ha, trong đó khai thác mặt hồ 83,9 ha; diện tích cây xanh 280 ha; diện tích còn lại hơn 85 ha, nhà đầu tư sẽ xây dựng thành 5 khu chức năng gồm: Khu đón tiếp; khu nghỉ dưỡng; khu vui chơi, giải trí; khu làng nghề và khu thiên viện;
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến trong 05 năm, từ năm 2017 đến năm 2022;
- Chi phí dự án đã được ghi nhận đến thời điểm 31/12/2018 chủ yếu bao gồm chi phí tư vấn thiết kế, đo đạc bản đồ và các chi phí quản lý dự án. Tính đến thời điểm 31/12/2018, Tập đoàn đang tiến hành khảo sát lập quy hoạch chi tiết 1/500 để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 479	114.671.189.308	114.671.189.308	111.524.731.759	111.524.731.759
- Công ty Cổ phần 422	109.323.289.973	109.323.289.973	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	85.030.907.587	85.030.907.587	416.861.509	416.861.509
- Công ty Cổ phần 475	80.985.232.455	80.985.232.455	97.502.427.597	97.502.427.597
- Công ty Cổ phần 412	77.989.132.322	77.989.132.322	-	-
- Công ty Cổ phần 407	71.196.848.527	71.196.848.527	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	71.070.414.630	71.070.414.630	95.566.226.972	95.566.226.972
- Công ty Cổ phần 499	68.536.035.669	68.536.035.669	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	885.411.030.596	885.411.030.596	1.072.060.307.871	1.072.060.307.871
	1.564.214.081.067	1.564.214.081.067	1.377.070.555.708	1.377.070.555.708

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn	1.004.371.444.051	1.004.371.444.051	978.329.526.800	978.329.526.800
- Phải trả người bán dài hạn	559.842.637.016	559.842.637.016	398.741.028.908	398.741.028.908
	1.564.214.081.067	1.564.214.081.067	1.377.070.555.708	1.377.070.555.708

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

	473.900.500.335	473.900.500.335	116.904.432.236	116.904.432.236
--	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	55.384.610.199	90.564.938.558
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	45.485.328.000	181.103.724.448
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	36.743.750.822	-
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	31.093.565.394	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	57.870.394.366	118.922.532.052
	226.577.648.781	390.591.195.058
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	149.060.709.556	390.591.195.058
- Người mua trả tiền trước dài hạn	77.516.939.225	-
	226.577.648.781	390.591.195.058
c) Các bên liên quan	16.995.641.512	21.728.512.203
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)		

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Giảm phải thu do thoái vốn tại công ty con trong năm		Giảm phải nộp do thoái vốn tại công ty con trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.077.189.678	28.770.794.497	28.784.219.616	721.140.631	1.869.240.430	-	-	-	-	2.915.664.760	-	-	2.915.664.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.212.054	15.807.545.946	23.960.276.169	21.812.731.193	-	1.204.013.622	-	-	-	-	16.725.865.246	-	-	16.725.865.246
Thuế thu nhập cá nhân	213.601.717	609.069.897	5.182.385.815	4.964.298.238	206.024.243	445.974.736	-	-	-	-	373.605.264	-	-	373.605.264
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.334.452	42.972.992.821	20.800.172.999	-	-	-	-	-	-	22.178.154.274	-	-	22.178.154.274
Các loại thuế khác	-	5.272.996	42.972.992.821	69.668.658	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	140.457.557	26.900.814	34.049.127	-	597.781	-	-	-	-	132.711.463	-	-	132.711.463
	238.813.771	20.644.870.526	143.886.342.937	76.465.139.831	927.164.874	3.522.826.569	-	-	-	-	42.326.001.007	-	-	42.326.001.007

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	21.114.561.129	12.717.999.109
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	3.153.289.017	4.292.537.162
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành (*)	366.941.863.578	230.346.196.482
- Chi phí phải trả khác	46.299.976	848.659.964
	391.256.013.700	248.205.392.717
b) Dài hạn		
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành (*)	-	2.290.586.638
	-	2.290.586.638

(*) Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	102.616.207.951	97.925.216.757
- Công trình Gói 1 Mai Dịch Cổ Nhuế	38.041.637.321	-
- Công trình Gói 6 Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Nội Bài	34.643.223.650	-
- Công trình Xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	33.933.414.068	25.411.938.569
- Công trình Bút giao Tân Vũ Lạch Huyện	33.020.675.372	-
- Công trình J3 Bến Lức Long Thành	25.066.552.131	8.819.788.001
- Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	11.865.862.552	27.955.876.625
- Các công trình khác	87.754.290.533	72.523.963.168
	366.941.863.578	232.636.783.120

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	492.669.186	899.290.628
Bảo hiểm xã hội	130.961.949	2.873.857.134
Bảo hiểm y tế	-	207.359.905
Bảo hiểm thất nghiệp	-	95.590.071
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	2.922.059.665	2.345.756.257
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	198.974.400.800	2.129.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.846.654.331	23.063.515.266
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.952.916.482
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	2.069.698.905	3.674.516.880
- Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình	1.844.964.484	5.988.113.870
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	-	4.254.885.000
- Phải trả các đối tượng khác	4.773.125.253	1.351.214.450
	220.938.522.825	34.186.146.155
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.290.367.125	28.500.000
	6.290.367.125	28.500.000

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.486.692.315.591	1.486.692.315.591	2.622.954.615.188	2.257.008.890.134	1.663.434.373.598	1.663.434.373.598
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	90.070.545.731	90.070.545.731	192.207.339.519	87.585.108.763	191.294.836.035	191.294.836.035
	1.576.762.861.322	1.576.762.861.322	2.815.161.954.707	2.344.593.998.897	1.854.729.209.633	1.854.729.209.633
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	2.555.961.698.952	2.555.961.698.952	141.799.069.641	144.073.233.289	2.547.280.235.301	2.547.280.235.301
Nợ thuế tài chính dài hạn	48.514.135.729	48.514.135.729	21.608.017.888	27.090.018.609	40.455.702.773	40.455.702.773
	2.604.475.834.681	2.604.475.834.681	163.407.087.529	171.163.251.898	2.587.735.938.074	2.587.735.938.074
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(90.070.545.731)	(90.070.545.731)	(192.207.339.519)	(87.585.108.763)	(191.294.836.035)	(191.294.836.035)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.514.405.288.950	2.514.405.288.950			2.396.441.102.039	2.396.441.102.039

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Hình thức đảm bảo	VND	
	Lãi suất năm			31/12/2018	01/01/2018
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	1.004.103.546.725	1.060.117.528.464
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	118.046.859.245	9.175.619.786
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	15.539.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	-	72.856.614.859
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	196.423.675.290	45.119.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	35.757.101.513	22.211.732.215
- Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Đống Đa	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	149.357.827.046	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	89.634.000.000	64.982.891.264
- Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Hòa	VND	Theo khế ước nhận nợ	Tín chấp	-	35.002.378.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	-	19.999.543.430
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	-	15.969.517.794
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	-	11.519.597.299
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Sài Gòn	VND	Theo từng thời kỳ	Thế chấp bằng tài sản (*)	-	11.165.892.140

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4
Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND			VND	VND		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tin chấp	-	4.071.070.503		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND		Theo khế ước nhận nợ	Tin chấp	-	1.132.320.000		
- Vay đối tượng khác	VND		Theo từng hợp đồng vay	Tin chấp	54.572.363.779	13.368.609.837		
					1.663.434.373.598	1.486.692.315.591		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND				VND	VND		
Vay dài hạn									
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	2.547.280.235.301	2.555.961.986.952	2.393.585.875.848	2.319.501.502.373
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	82.973.876.389	83.430.061.870		
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản (*)	15.173.333.336	23.786.954.668		
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	VND		Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản (*)	12.042.993.157	16.771.434.561		

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4
Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của hạng mục khung chống phục vụ thi công gói thầu IA Bến Thành Suối Tiên	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Năm 2020	Thế chấp bằng tài sản (*)	3.133.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Năm 2020	Thế chấp bằng tài sản (*)	2.413.330.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	2022	Thế chấp bằng tài sản (*)	872.900.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh quận 11, TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản (*)	412.500.000
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng kỳ của Tập đoàn	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tin chấp	97.639.803.480
Nợ thuê tài chính dài hạn				40.455.702.773	48.513.847.729
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản (*)	27.362.381.409
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản (*)	14.508.586.955
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản (*)	6.642.879.365
				2.587.735.938.074	2.604.475.834.681



Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(191.294.836.035)	(90.070.545.731)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.396.441.102.039	2.514.405.288.950

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất %	Số dư tại	
				31/12/2018	01/01/2018
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam				VND	VND
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 14.508.083.911	14.508.856.955	Từ 22/01/2018 đến 08/10/2020	Theo từng thời kỳ	14.876.083.909	14.508.856.955
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 14.15.06/CTTC-HDKT ngày 107.18.03/CTTC ngày 04/06/2018	6.272.000.000	Từ 06/06/2018 đến ngày 04/06/2021	Theo từng thời kỳ	9.388.083.911	14.508.856.955
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C17112412 ngày 16/11/2017	6.661.931.455	Từ 30/11/2017 đến 05/11/2020	Theo từng thời kỳ	12.188.833.096	6.642.897.365
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C180518413 ngày 22/05/2018	9.520.000.000	Từ 24/5/2017 đến 5/12/2021	Theo từng thời kỳ	4.187.499.767	6.642.897.365
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 00219-000 ngày 10/11/2015	6.661.931.455	Từ 11/11/2015 đến 20/12/2020	Theo từng thời kỳ	13.390.785.768	27.362.381.409
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 00110-000 ngày 22/06/2015	9.520.000.000	Từ ngày 22/06/2015 đến	Theo từng thời kỳ	3.563.900.400	5.345.850.600
- Hợp đồng số: 2014-00203-000 ngày 27/11/2014	24.033.821.000	Từ ngày 27/11/2014 đến	Theo từng thời kỳ	3.810.763.480	6.500.714.200

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất %	Số dư tại 31/12/2018 VND	Số dư tại 01/01/2018 VND
- Hợp đồng 2016- 00136-050 ngày 22/07/2016	Thiết bị xe đúc hẫng 14.738.103.000	Từ ngày 21/12/2016 đến ngày 21/07/2019	Theo từng thời kỳ	2.443.324.080	5.055.987.432
- Hợp đồng 2016- 00203-000 ngày 16/11/2016	Thiết bị xây dựng công trình 4.328.000.000	Từ ngày 16/11/2016 đến ngày 16/11/2020	Theo từng thời kỳ	-	2.973.466.821
	91.916.643.865			40.455.702.773	48.514.135.729

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Nguyễn Tuấn Nghi (**)	19.500.000.000	-	2.000.000.000	-
	19.500.000.000	-	2.000.000.000	-

(**) Đây là khoản vay của Công ty CP Đầu tư CIENCO4 Land (công ty con) với lãi suất là 0%.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.351.903.309	110.195.734.913	64.322.987.212	1.196.715.806.429				
Lãi trong năm trước	-	-	-	133.418.268.676	430.282.847	133.848.551.523				
Chia cổ tức	-	-	527.484.494	(160.000.000.000)	(2.336.000.000)	(162.336.000.000)				
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(527.484.494)	-	-				
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(588.068.409)	(157.120.340)	(745.188.749)				
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	61.698.500.000	61.698.500.000				
Giảm do truy thu thuế	-	-	-	(222.845.661)	-	(222.845.661)				
Giảm khác	-	-	-	(2.768.753.466)	-	(2.768.753.466)				
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.879.387.803	79.506.851.559	123.958.649.719	1.226.190.070.076				
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	4.879.387.803	79.506.851.559	62.260.149.719	1.164.491.570.076				
Lãi trong năm nay	-	-	-	134.808.435.263	382.411.839	135.190.847.102				
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(120.330.612.823)	(149.387.177)	(120.480.000.000)				
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.520.630.104	(4.520.630.104)	-	-				
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(421.316.453)	(13.988.747)	(435.305.200)				
Điều chỉnh do thoái vốn tại các công ty con	-	-	(225.219.573)	225.219.573	(59.015.999.744)	(59.015.999.744)				
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	9.174.798.334	89.267.947.015	3.463.185.890	1.119.751.112.234				

(*) Tập đoàn đã thực hiện phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu dựa trên lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn khẳng định sau khi trả hết số cổ tức đã định, Tập đoàn sẽ bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại công ty mẹ và các công ty con, Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	Tại công ty mẹ ^[1]	Tại các công ty con ^[2]	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	393.685.776	27.630.677	421.316.453
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4.500.000.000	20.630.104	4.520.630.104
Chia cổ tức	180.000.000.000	330.612.823	180.330.612.823
- Cổ tức đã tạm chi trả trong năm 2017 ^[3]	60.000.000.000	-	60.000.000.000
- Chi trả cổ tức bổ sung cho năm 2017	120.000.000.000	330.612.823	120.330.612.823

^[1] Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2018 của Tập đoàn;

^[2] Phân phối lợi nhuận từ các công ty con theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn;

^[3] Tập đoàn đã tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/2017/NQ-HĐQT ngày 03/10/2017 với số tiền là 60 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	214.039.770.000	21,40%	214.039.770.000	21,40%
Công ty CP New Link ⁽ⁱ⁾	207.468.700.000	20,75%	273.242.440.000	27,33%
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	141.325.380.000	14,13%	-	0,00%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	-	0,00%	141.325.380.000	14,13%
Các cổ đông khác	437.166.150.000	43,72%	371.392.410.000	37,14%
Cộng	1.000.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

⁽ⁱ⁾ Từ ngày 08/10/2018, Công ty Cổ phần Tập đoàn VPA thay đổi tên giao dịch thành Công ty Cổ phần New Link.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	120.330.612.823	160.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.174.798.334	4.879.387.803
	9.174.798.334	4.879.387.803

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tập đoàn đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	40.798.411.345	21.287.216.352
- Từ 1 năm đến 5 năm	110.412.472.143	140.634.317.328
- Trên 5 năm	16.285.603.556	26.862.169.716

b) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.583.813.747	2.021.786.679
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.335.254.989	6.335.254.989
- Trên 5 năm	31.210.338.137	32.794.151.884

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	477,59	448,19
EUR	2.128,27	2.133,64
JPY	321.258,00	3.085.276,00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.509.487.141.558	3.574.738.874.488
Doanh thu bán vật tư	236.100.362.491	163.376.120.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	363.559.637.692	310.898.882.985
- <i>Doanh thu thu phí BOT</i>	294.654.138.200	300.604.195.365
- <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	46.109.704.609	8.657.620.899
- <i>Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	22.795.794.883	1.637.066.721
Doanh thu khác	16.444.755.956	-
	3.125.591.897.697	4.049.013.877.988
Doanh thu đối với các bên liên quan	212.467.863.570	71.610.207.300
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)		

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	2.262.932.233.140	3.286.564.751.061
Giá vốn của vật tư đã bán	237.093.033.140	135.654.584.982
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.112.606.722	117.956.017.443
- <i>Giá vốn của hoạt động thu phí BOT</i>	104.012.231.252	112.119.718.246
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị</i>	28.375.549.093	5.562.460.925
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	3.724.826.377	273.838.272
Giá vốn khác	465.217.150	-
	2.636.603.090.152	3.540.175.353.486

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.182.489.537	68.542.337.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.061.580.201	40.901.749.924
Phí bảo lãnh	7.887.305.541	8.996.866.901
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	498.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	26.111.545
	92.629.375.279	118.467.065.927

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	264.388.963.470	234.906.055.349
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	17.277.261.997	20.320.762.243
Lỗ do thoái vốn tại các công ty con	2.241.197.852	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	113.668.571	107.820.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	37.742.383	-
Chi phí tài chính khác	63.374.861	22.962.122
	284.122.209.134	255.357.599.985

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.660.482.835	2.958.185.981
Chi phí nhân công	58.565.110.558	81.541.819.092
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.994.258.110	14.038.289.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.012.594.320	7.064.043.515
Thuế, phí và lệ phí	3.563.464.997	4.992.666.802
Chi phí dự phòng	-	3.953.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.998.977.351	16.305.164.849
Chi phí khác bằng tiền	18.931.354.578	40.716.639.049
	103.726.242.749	167.620.761.776

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	23.165.581.565	21.355.892.076
Công ty TNHH MTV 414	76.387.577	30.340.121
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng 415	412.899.939	71.525.423
Công ty Cổ phần 407	122.255.856	40.003.958
Công ty Cổ phần 412	24.971.205	77.202.681
Công ty Cổ phần 422	20.281.335	121.154.737
Công ty Cổ phần 499	18.279.307	482.625.034
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	119.392.630	276.191.689
Công ty Cổ phần Greentea Islands	226.755	452.427
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.960.276.169	22.455.388.146

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.480.204.241	3.446.972.263
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ tại công ty con (không hợp nhất do Tập đoàn thoái vốn thành khoản đầu tư vào công ty liên kết)	-	330.388.405
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.480.204.241	3.777.360.668

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	98.759.627	6.969.321.480
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.131.991.605)	(3.777.360.668)
	(1.033.231.978)	3.191.960.812

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	136.075.855.371	133.418.268.676
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	136.075.855.371	133.418.268.676
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.361	1.334

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	546.390.893.381	1.080.470.753.889
Chi phí nhân công	184.851.520.898	333.270.991.490
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	45.308.535.910	51.164.982.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.000.761.383	162.549.900.912
Thuế, phí và lệ phí	43.074.074.840	4.015.797.434
Chi phí dự phòng	-	3.953.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.682.578.232.987	2.002.181.580.158
Chi phí khác bằng tiền	55.227.857.540	172.178.948.228
	2.701.431.876.939	3.805.836.907.961

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.490.236.164	-	157.400.039.140	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.505.554.393.433	-	1.096.164.955.556	(21.840.692)
Các khoản cho vay	1.297.909.022.960	-	1.010.929.496.172	-
	2.978.953.652.557	-	2.264.494.490.868	(21.840.692)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.251.170.311.672	4.091.168.150.272
Phải trả người bán, phải trả khác	1.791.442.971.017	1.411.285.201.863
Chi phí phải trả	391.256.013.700	250.495.979.355
	6.433.869.296.389	5.752.949.331.490

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền	175.490.236.164	-	-	175.490.236.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.478.079.794.367	27.474.599.066	-	1.505.554.393.433
Các khoản cho vay	1.297.909.022.960	-	-	1.297.909.022.960
Cộng	2.951.479.053.491	27.474.599.066	-	2.978.953.652.557
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.400.039.140	-	-	157.400.039.140
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.071.582.221.341	24.560.893.523	-	1.096.143.114.864
Các khoản cho vay	1.010.929.496.172	-	-	1.010.929.496.172
Cộng	2.239.911.756.653	24.560.893.523	-	2.264.472.650.176

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.854.729.209.633	2.396.441.102.039	-	4.251.170.311.672
Phải trả người bán, phải trả khác	1.225.309.966.876	566.133.004.141	-	1.791.442.971.017
Chi phí phải trả	391.256.013.700	-	-	391.256.013.700
	3.471.295.190.209	2.962.574.106.180	-	6.433.869.296.389
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.576.762.861.322	2.514.405.288.950	-	4.091.168.150.272
Phải trả người bán, phải trả khác	1.012.515.672.955	398.769.528.908	-	1.411.285.201.863
Chi phí phải trả	248.205.392.717	2.290.586.638	-	250.495.979.355
	2.837.483.926.994	2.915.465.404.496	-	5.752.949.331.490

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	19.181.818.182	13.398.275.152

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.762.032.260.005	363.559.637.692	3.125.591.897.697
Giá vốn	2.500.490.483.430	136.112.606.722	2.636.603.090.152
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	261.541.776.575	227.447.030.970	488.988.807.545
Tổng chi phí mua tài sản cố định	25.080.783.343	15.915.319.282	40.996.102.625
Tài sản bộ phận	4.634.415.232.005	3.175.747.461.076	7.810.162.693.081
Tài sản không phân bổ			4.480.204.241
Tổng tài sản	4.659.496.015.348	3.191.662.780.358	7.855.638.999.947
Nợ phải trả của các bộ phận	3.593.425.245.637	3.141.195.221.968	6.734.620.467.605
Tổng nợ phải trả	3.593.425.245.637	3.141.195.221.968	6.734.620.467.605

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư		3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết (*)	3.000.000.000	-
Thoái vốn tại các công ty nhận đầu tư		51.706.842.105	7.537.894.737
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	10.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	13.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	2.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	4.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	4.400.000.000	-
- Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	Công ty liên doanh	11.306.842.105	7.537.894.737

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán vật tư		164.621.407.763	148.709.808
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	24.466.967.025	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	14.564.062.159	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	24.000.519.699	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	38.135.707.850	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	16.551.297.098	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	45.265.944.726	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	831.888.755	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	805.020.451	148.709.808
Doanh thu xây lắp		11.898.423.936	69.210.581.099
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	9.232.078.482	(12.693.335.156)
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	(316.321.818)	17.548.615.548
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	2.982.667.272	64.355.300.707
Doanh thu cho thuê tài sản và điện nước công trường		35.948.031.871	2.250.916.393
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	2.416.918.484	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	6.950.155.407	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	8.333.279.345	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	5.404.098.206	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	2.584.034.421	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	6.287.186.436	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết (*)	104.880.909	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	109.090.910	122.727.273
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	296.045.600
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	3.667.135.636	862.889.942
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh	Cổ đông lớn (**)	91.252.117	969.253.578
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		752.254.777.241	36.403.093.016
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	111.907.871.865	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	147.260.991.933	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	110.602.660.062	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	161.414.301.679	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	89.982.271.848	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	113.881.685.244	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết (*)	104.880.909	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	159.522.727	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	3.549.343.373	9.334.712.029
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	7.230.610.909	23.731.837.981
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	6.160.636.692	3.336.543.006

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua vật tư cung cấp từ các bên liên quan		257.064.362.061	537.976.733.062
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	1.569.139.200	-
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	604.952.271	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	1.468.153.566	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	740.808.707
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	2.853.851.106	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	250.568.265.918	537.235.924.355
Mua dịch vụ cung cấp từ các bên liên quan		2.774.692.794	81.000.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	431.191.603	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	1.022.612.727	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	982.712.100	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	338.176.364	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	-	81.000.000
Lãi cho vay trong năm		40.140.194.503	10.904.025.000
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	1.445.092.873	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	1.292.376.305	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	1.682.792.187	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	2.047.489.804	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	2.869.109.520	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	2.275.264.562	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết (*)	942.151.039	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	113.103.008	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	27.472.815.205	10.904.025.000
Thu phí bảo lãnh thực hiện các công trình		5.974.675.616	3.245.111.433
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	243.384.668	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	745.758.128	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	326.900.185	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	653.847.513	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	250.967.991	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	317.700.665	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	34.992.861	1.666.579.693
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	3.387.698.519	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	13.425.086	1.578.531.740

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan		182.900.000	39.700.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	29.500.000	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	20.200.000	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	27.700.000	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	53.700.000	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	38.600.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	3.200.000	10.200.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	10.000.000	29.500.000
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan		28.934.083.826	28.978.904.263
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	28.934.083.826	28.978.904.263

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		192.292.845.735	53.125.482.916
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	22.556.805.111	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	7.873.829.497	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	17.115.260.871	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	27.778.748.700	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	23.371.119.961	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	46.577.770.979	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	15.712.498.329	15.712.498.329
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.456.985.000	1.397.126.000
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	15.238.866.730	19.925.239.941
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	13.695.882.926	16.090.618.646
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	915.077.631	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		97.408.647.928	92.827.793.741
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	318.037.286	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	984.845.000	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	23.446.565.694	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	3.171.671.021	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	68.857.185.927	82.318.498.440
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	-	9.878.952.301
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	630.343.000	630.343.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả cho người bán		473.900.500.335	116.904.432.236
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	59.587.003.818	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	45.946.832.194	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	68.536.035.669	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	109.323.289.973	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	77.989.132.322	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	71.196.848.527	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết (*)	175.143.000	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	175.475.000	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	36.103.413.156	106.080.261.869
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	4.867.326.676	8.223.634.675
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh (**)	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐQT của BLQ	-	2.600.535.692
Người mua trả tiền trước		16.995.641.512	21.728.512.203
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	5.749.505.994	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	11.246.135.518	21.728.512.203
Phải thu về cho vay ngắn hạn		730.641.472.914	255.698.490.272
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết (*)	36.118.758.113	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết (*)	37.989.835.091	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết (*)	31.308.576.711	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết (*)	42.121.887.718	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết (*)	63.782.349.785	-
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết (*)	32.017.455.751	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	22.182.920.930	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	3.820.725.840	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	4.832.000.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	456.466.962.975	255.698.490.272
Phải thu ngắn hạn khác		3.915.376.435	12.412.381.802
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	1.102.631.755	8.321.495.336
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	1.202.362.882	4.090.886.466
- Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.610.381.798	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	555.361.826	897.642.642
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.920.264.165	6.522.070.201

(*) Năm nay, Tập đoàn đã thoái một phần vốn tại các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415, Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422, Công ty Cổ phần 499

và Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4 (trước đây là Chi nhánh Trung tâm Dự án). Sau các giao dịch thoái vốn này, các công ty trên không còn là công ty con của Tập đoàn (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 4).

(**) Ngày 20/03/2018, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải, chính thức không còn là chủ sở hữu của Tập đoàn từ thời điểm này (chi tiết xem thêm tại thuyết minh số 23).

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên
			báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	339.341.419.370	285.783.242.459
- Phải thu ngắn hạn khác	136	254.216.539.738	311.181.023.914
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	425.039.394.295	427.539.394.295
- Phải trả ngắn hạn khác	319	34.186.146.155	40.092.453.420
b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(76.699.773.492)	(74.199.773.492)
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.508.708.000)	(4.008.708.000)


Trần Văn Khánh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2019


Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc